

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1760/GDĐT

V/v góp ý phân bổ kinh phí
Đơn vị sự nghiệp Ngành Giáo dục
năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Giờ, ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Kính gửi: - Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, Trung
học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh và Bồi dưỡng giáo dục.

Căn cứ Quyết định số 2918/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi NSNN các đơn vị hành chính sự nghiệp huyện năm 2021; trên cơ sở số liệu tính toán phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục tại Tờ trình số 1957/TTr-GDĐT ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân huyện thống nhất phương án tạm phân bổ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục năm 2021 tại 7073/UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2021.

Đến cuối năm 2021, Phòng Giáo dục và Đào tạo tính toán các khoản kinh phí được sử dụng của các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục theo Quyết định giao biên chế năm 2021 và biên chế thực tế có mặt và tiết kiệm 10% biên chế được giao theo nguyên tắc tại Công văn số 3709/UBND-VX ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về sử dụng tiết kiệm biên chế tại Ủy ban nhân dân quận - huyện và định biên tại Ủy ban nhân dân phường xã, thị trấn.

Phòng Giáo dục và Đào tạo dự thảo bảng tổng hợp phân bổ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục năm 2021, đề nghị các đơn vị có ý kiến bằng văn gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo đến **ngày 26/11/2021**, để tổng hợp trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện theo quy định (thống nhất hay không thống nhất đều phải có văn bản phản hồi).

(Đính kèm dự thảo phân bổ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp Ngành giáo dục năm 2021)

Đề nghị Ông (Bà) thủ trưởng các đơn vị trực thuộc nghiêm túc thực hiện

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TC-KH huyện;
- Ban lãnh đạo phòng GDĐT;
- Bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT.



TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Diễm Phượng

Số: /TTr-GDDT-TCKH

Cần Giờ, ngày tháng năm 2021.

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021
ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ.**

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước, thu chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ công văn số 7073/UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2021;

Căn cứ công văn số 4785/UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc duyệt định mức, kinh phí bồi dưỡng ôn thi học sinh giỏi cấp trung học cơ sở từ năm 2016-2017;

Căn cứ công văn số 7808/UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc tổ chức tuyên truyền cổ động trên pano trước cổng trường;

Căn cứ công văn số 1167/UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc kinh phí tổ chức ôn tập thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2020-2021 và ôn tập cho học sinh lớp 6, 7, 8 trong diện kiểm tra lại năm học 2019-2020;

Căn cứ công văn số /UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về kinh phí tặng quà Ngày Nhà giáo Việt Nam 2021

Căn cứ công văn số /UBND ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về kinh phí sự nghiệp ngành giáo dục cuối năm 2021;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ và Phòng Tài chính - Kế hoạch lập tờ trình phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước ngành Giáo dục năm 2021 cho các trường thuộc ngành giáo dục huyện như sau:

A. NGUYÊN TẮC TÍNH GIAO DỰ TOÁN:

I. Đối với biên chế:

1. Nguyên tắc giao:

Thực hiện theo công văn số 3709/UBND-VX ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sử dụng tiết kiệm biên chế tại Ủy ban nhân dân quận – huyện và định biên tại Ủy ban nhân dân phường – xã, thị trấn

- Số thực chi tiền lương và các khoản theo lương phát sinh trong năm và biên chế chưa tuyển (không vượt quá 10% biên chế được giao) nhưng không vượt quá biên chế được giao

2 Định mức phân bổ:

2.1 Chi cho con người:

- Lương cơ bản, phụ cấp lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp (trợ cấp địa phương, trợ cấp xã Thạnh An), các khoản đóng góp, tiền thưởng, chi tiền chiết tính đi sớm về muộn khối mầm non, bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định

- Đối với biên chế chưa tuyển: không vượt quá 10% biên chế được giao tính theo hệ số lương 2.34 và các khoản đóng góp.

- Giao thêm cho những trường hợp nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ hưu sản và nghỉ ốm hưởng chế độ bảo hiểm xã hội không hưởng lương với định mức: mức lương tối thiểu vùng/ người/tháng và cộng thêm 7% so với mức lương tối thiểu vùng (vận dụng Công văn số 587/UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về triển khai thực hiện hợp đồng lao động Nghị định 68/2020/NĐ-CP sang hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và Thông tư số 03/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ). Tuy nhiên không giải quyết kinh phí chiết tính, thêm giờ do thiếu giáo viên giảng dạy vì nghỉ thai sản, các đơn vị trường học tự cân đối kinh phí phù hợp đảm bảo theo quy định

** Lưu ý: “Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) phân bổ mã nguồn 14. Cuối năm đơn vị điều chỉnh theo thực tế bảng lương từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2021 từ mã nguồn 14 sang mã nguồn 13 theo thực tế và theo quy định:*

*** Riêng khoản chi như sau:**

- Tiền trực tết các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này.

*** Kinh phí có mục tiêu:**

- Đối với phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị Định 54/2011/NĐ – CP của Chính Phủ: giao theo thực tế.
- Đối với chế độ hỗ trợ y tế trường học theo Quyết định 06/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: giao theo thực tế.
- Đối với chế độ hỗ trợ kinh phí khối mầm non theo Nghị Quyết 01/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: giao theo thực tế.
- Đối với chế độ chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố theo Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: giao theo thực tế.

2.2 Chi cho hoạt động:

2.2.1 Khối Mầm non và khối phổ thông:

- Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân các trường Tiểu học và trung học cơ sở 100.000.000đ/trường/năm. Riêng đối với khối Mầm non do hàng năm phải trang bị đồ dùng, đồ chơi lớp, điện nước ở tất cả các phòng học (các phòng học đều có nhà vệ sinh riêng) trong khi số lượng trẻ ở từng lớp, từng trường ít, tốn nhiều kinh phí nên được tăng định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân 150.000.000đ/trường/năm.
- Định mức tính trên đầu biên chế thực tế có mặt và biên chế chưa tuyển bình quân năm: 11.910.000đ/người/năm.
- Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học:
 - + Đối với học sinh khối Tiểu học và THCS: 850.000đ/HS/năm.
 - + Đối với học sinh khối Mầm non: 1.700.000đ/HS/năm.
- Định mức chi thêm các trường mang tính đặc thù, cụ thể như sau:
 - + Trường khó khăn: Gồm các Trường MN Lý Nhơn, TH Doi Lầu, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Doi Lầu, THCS Lý Nhơn được tính với hệ số 1,0. Riêng các trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2,0 với định mức 20.000.000đ/hệ số
 - + Đối với khối Tiểu học: Trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 170 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số 2.0 với định mức 20.000.000/hệ số
 - + Trường có điểm trường: được tính theo hệ số 1,0. Riêng điểm trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2.0 với định mức 20.000.000đ/hệ số.
 - + Trường Mầm non Doi Lầu; trường Mầm non Long Hòa và trường Mầm non Lý Nhơn có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 3.0 với định mức 20.000.000đ/hệ số.

- Đối với Trường Trung học cơ sở Cần Thạnh và trường mầm non Cần Thạnh là đơn vị sự nghiệp được ngân sách bảo đảm một phần chi phí hoạt động:

+ Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân: cấp không quá 90% so với định mức quy định (MN Cần Thạnh 90%, TH Cần Thạnh 2 90%, THCS Cần Thạnh 85%)

+ Định mức tính trên đầu biên chế bình quân năm: cấp không quá 90% so với định mức quy định(MN Cần Thạnh 90%, TH Cần Thạnh 2 90%, THCS Cần Thạnh 85%)

+ Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học: cấp không quá 90% so với định mức quy định (MN Cần Thạnh 90%, TH Cần Thạnh 2 90%, THCS Cần Thạnh 85%)

2.3 Giáo dục khác:

- Định mức chi hoạt động thường xuyên: tính trên đầu biên chế thực tế có mặt và biên chế chưa tuyển bình quân năm (Trường Bồi dưỡng giáo dục) :16.000.000 đồng/người/năm. Riêng trường Chuyên biệt Cần Thạnh do đặc thù có thêm học sinh tại trường nhưng không phát sinh các khoản thu khác đối với những học sinh đó nên trường Chuyên biệt Cần Thạnh được tính với hệ số 1,3 so với định mức chi hoạt động thường xuyên. Ngoài ra còn phân bổ thêm:

- Trường Bồi dưỡng giáo dục chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn như tổ chức các báo cáo chuyên đề, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các đơn vị trường học với số tiền 70.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12).

- Trường Chuyên biệt Cần Thạnh có thêm 1 chiếc xe 15 chỗ đưa rước học sinh nên cấp thêm kinh phí chi tiền xăng, nhớt; kinh phí kiểm định xe, bảo trì đường bộ; kinh phí bảo hiểm xe với số tiền 40.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12). Trường hợp trường có nhu cầu xin kinh phí sửa chữa xe thì làm công văn và dự toán đề nghị trình Phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ công văn đề nghị của trường trình Ủy ban nhân dân huyện bổ sung kinh phí.

2.4 Phòng Giáo dục và Đào tạo: Chi hoạt động phổ cập, chi tổ chức các kỳ thi, chi khen thưởng, chi học tập, hội thảo, chi mua sắm sửa chữa ngành, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn của ngành, sửa chữa... 1.390.084.000 đồng.

II. Đối tượng và định mức hỗ trợ công việc

1. Đối tượng hỗ trợ công việc:

1.1 Số lượng đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ:

- Phân bổ định mức theo dự toán Thành phố bố trí nhưng không vượt số lượng giao trong đề án vị trí việc làm

1.2 Hỗ trợ thêm số lượng đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ:

- Đối với trường có điểm trường: cứ mỗi 01 điểm trường được thêm 01 bảo vệ (bảo vệ kiêm phục vụ).

- Đối với trường có điểm trường có bếp ăn hoặc phòng vi tính hoặc phòng dạy tiếng Anh hoặc trường hợp khác... cấp thêm cho đơn vị không quá 02 bảo vệ (bảo vệ kiêm phục vụ)..

1.3 Đối với số lượng đối tượng nấu ăn:

- Đối với các trường mầm non: sẽ được cấp bổ sung kinh phí theo định mức quy định tại Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV đối với trường có tổ chức bán trú (cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo bán trú được ký 01 lao động hợp đồng) nhưng không quá định mức trong đề án vị trí việc làm

- Đối với các trường tiểu học và trung học cơ sở, theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT thì trường có tổ chức cho học sinh ăn bán trú (cứ 50 trẻ bán trú được ký 01 lao động hợp đồng) nhưng không quá định mức trong đề án vị trí việc làm

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về định mức số lượng đối tượng nấu ăn theo quy định

2 Định mức hỗ trợ công việc:

2.1 Đối tượng bảo vệ, phục vụ:

2.1.1 Định mức hỗ trợ công việc đối với bảo vệ, phục vụ:

- Đối với nhân viên phục vụ, bảo vệ: 3.000.000/người x 12 tháng

2.1.3 Hỗ trợ thêm định mức công việc đảm bảo bằng mức lương tối thiểu vùng:

- Đối với nhân viên phục vụ, bảo vệ, : 920.000/người x 12 tháng

2.2 Đối tượng nấu ăn:

2.2.1 Định mức hỗ trợ công việc đối với nấu ăn:

- Đối với các trường mầm non, tiểu học: 3.000.000 /người x 12 tháng việc làm

2.2.2 Hỗ trợ thêm định mức công việc đảm bảo mức lương tối thiểu vùng:

- Đối với các trường mầm non, tiểu học: 920.000 /người x 12 tháng

III. Kinh phí phân bổ năm 2021, cụ thể:

1. Kinh phí phân bổ tính trên đầu học sinh, biên chế, bảo vệ, phục vụ (theo công văn số 6079/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 và công văn số 6775/UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020):

- Kinh phí thành phố bố trí: 148.542.000.000 đồng

- Kinh phí đã phân bổ đầu năm: 143.777.135.000 đồng

- Kinh phí sử dụng hoạt động ngành (bao gồm mua sắm, sửa chữa): 1.390.084.000 đồng

- Kinh phí còn lại tiếp tục phân bổ các đơn vị sự nghiệp: 3.374.781.000 đồng.

2. Kinh phí phân bổ có mục tiêu năm 2021:

- Kinh phí thành phố bố trí: 52.796.000.000 đồng

- Kinh phí đã phân bổ đầu năm: 32.123.815.000 đồng

- Kinh phí phân bổ trong năm: 4.337.030.000 đồng

- Kinh phí điều chỉnh tăng cho các đơn vị do phát sinh tăng, giảm trong năm: 61.058.000 đồng, trong đó

- Điều chỉnh tăng kinh phí hỗ trợ Nghị quyết 01/2014/NQ-HDND: 365.317.000 đồng (nguyên nhân: tăng lương và tăng biên chế)

- Điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ Nghị quyết 04/2017/NQ-HDND: 267.682.000 đồng (nguyên nhân: do dịch bệnh ko đi học nên ko thuê nhân viên nuôi dưỡng và không chi trả tính chất công việc trong những tháng nghỉ dịch Covid)

- Điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ y tế trường học theo QĐ 06/QĐ-UBND: 1.350.000 đồng (nguyên nhân: do giảm biên chế)

- Điều chỉnh tăng kinh phí trợ cấp ngành, địa phương và trợ cấp Thanh An: 82.950.000 đồng (nguyên nhân: do tăng biên chế)

- Điều chỉnh giảm kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo: 118.177.000 đồng (do giảm biên chế)

3. Kinh phí phân bổ năm 2021 (có đơn vị tăng, có đơn vị giảm):
3.374.781.000 đồng + 61.058.000 đồng = 3.435.839.000 đồng

(Chi tiết từng đơn vị - phụ lục đính kèm)

Kính trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG

Huỳnh Minh Quang

Võ Thị Diễm Phượng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ;
- Phòng Tài chính - kế hoạch huyện Cần Giờ;
- Lưu.

PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ
(Kèm theo Tờ trình số /TTR-GDDĐT-TCKH ngày tháng 12 năm 2021 của Liên phòng phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cần Giờ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	PHẦN CHI DO NSNN CẤP										GHI CHÚ						
		Tổng kinh phí giao năm 2021					Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2021						Giao cuối năm 2021					
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên (mã nguồn CCTL)	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)		Cần trừ năm trước (kinh phí giao thừa)	12=13>16	13=2-7-11	14=3-8	15=4-9	16=5-10
A	B	1=2>4	2	3	4	5	6=7>10	7	8	9	10	11	12=13>16	13=2-7-11	14=3-8	15=4-9	16=5-10	17
622.070.071	Trường Mầm non Thanh An	2.643.927	2.367.054	211.109	65.764	0	2.784.689	2.486.851	232.074	65.764	0		-140.762	-119.797	-20.965	0	0	
622.070.071	Trường Mầm non Cần Thạnh	7.685.410	6.750.492	811.693	115.290	7.935	7.962.747	7.005.039	834.483	115.290	7.935		-277.337	-254.547	-22.790	0	0	
622.070.071	Trường MN Cần Thạnh 2	4.159.870	3.677.916	408.647	73.307	0	4.051.223	3.586.280	391.636	73.307	0	0	108.647	91.636	17.011	0	0	
622.070.071	Trường MN Long Hòa	4.715.757	4.099.415	414.958	102.554	98.830	4.641.503	4.032.357	407.762	102.554	98.830		74.254	67.058	7.196	0	0	
622.070.071	Trường MN Đồng Tranh	3.036.158	2.696.788	266.726	72.644	0	2.999.593	2.672.107	254.842	72.644	0		36.565	24.681	11.884	0	0	
622.070.071	Trường MN Dơi lâu	4.392.410	3.836.282	362.411	94.917	98.800	3.681.460	3.204.709	283.034	94.917	98.800	0	710.950	631.573	79.377	0	0	
622.070.071	Trường MN Lý Nhơn	3.878.308	3.457.654	341.202	79.452	0	3.628.439	3.218.144	330.843	79.452	0	0	249.869	239.510	10.359	0	0	
622.070.071	Trường MN An Thới Đông	5.207.818	4.595.165	516.639	96.014	0	5.169.733	4.544.102	529.617	96.014	0		38.085	51.063	-12.978	0	0	
622.070.071	Trường MN Tam Thôn Hiệp	4.058.057	3.595.453	358.464	83.241	20.899	3.766.971	3.332.866	329.965	83.241	20.899		291.086	262.587	28.499	0	0	
622.070.071	Trường MN Bình Khánh	11.020.303	9.681.582	1.160.129	178.592	0	10.828.006	9.533.858	1.115.556	178.592	0		192.297	147.724	44.573	0	0	
622.070.071	Trường MN Bình An	4.795.769	4.229.066	466.617	100.086	0	4.680.222	4.134.837	445.299	100.086	0		115.547	94.229	21.318	0	0	
	Cộng 071	55.593.787	48.986.867	5.318.595	1.061.861	226.464	54.194.586	47.751.150	5.155.111	1.061.861	226.464	0	1.399.201	1.235.717	163.484	0	0	
622.070.072	Trường TH Thanh An	3.412.918	2.988.168	341.784	82.966	0	3.153.298	2.735.922	334.410	82.966	0	0	259.620	252.246	7.374	0	0	
622.070.072	Trường TH Cần Thạnh	5.767.734	4.918.101	743.632	106.001	0	5.819.258	4.949.255	764.002	106.001	0		-51.524	-31.154	-20.370	0	0	

PHẦN CHI DO NSNN CẤP																	
Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	Tổng kinh phí giao năm 2021					Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2021					Cán trừ năm trước (kinh phí giao thừa)	Giao cuối năm 2021				
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)
622.070.072	Trưởng TH Cán Thanh 2	5.326.545	4.538.041	691.892	96.612	0	5.241.010	4.442.099	702.299	96.612		85.535	95.942	-10.407	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Hòa Hiệp	3.525.105	3.006.037	450.678	68.390	0	3.464.634	2.948.968	447.276	68.390	0	60.471	57.069	3.402	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Long Thành	3.890.511	3.303.845	518.076	68.590	0	3.819.416	3.239.312	511.514	68.590	0	71.095	64.533	6.562	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Đồng Hòa	3.452.165	2.950.898	431.627	69.640	0	3.375.871	2.876.837	429.394	69.640	0	76.294	74.061	2.233	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Dơi Lầu	3.531.368	3.025.890	431.834	73.644	0	3.427.697	2.933.268	420.785	73.644	0	103.671	92.622	11.049	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Vàm Sát	2.648.362	2.276.012	312.924	59.426	0	2.508.438	2.148.550	300.462	59.426		139.924	127.462	12.462	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Lý Nhơn	3.792.503	3.226.545	493.868	72.090	0	3.691.794	3.145.721	473.983	72.090	0	100.709	80.824	19.885	0	0	
622.070.072	Trưởng TH An Thới Đông	6.105.740	5.196.988	806.412	102.340	0	6.312.821	5.336.131	874.350	102.340	0	-207.081	-139.143	-67.938	0	0	
622.070.072	Trưởng TH An Nghĩa	3.684.336	3.164.563	446.022	73.751	0	3.627.219	3.096.291	457.177	73.751	0	57.117	68.272	-11.155	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Tam Thôn Hiệp	5.221.959	4.456.994	672.218	92.747	0	5.253.828	4.468.857	692.224	92.747	0	-31.869	-11.863	-20.006	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Bình Thạnh	2.630.804	2.249.481	320.686	60.637	0	2.782.980	2.383.146	339.197	60.637	0	-152.176	-133.665	-18.511	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Bình Phước	5.611.171	4.782.659	734.822	93.690	0	5.348.997	4.543.137	712.170	93.690	0	262.174	239.522	22.652	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Bình Khánh	9.518.878	8.100.871	1.266.389	151.618	0	9.173.305	7.779.338	1.242.349	151.618	0	345.573	321.533	24.040	0	0	
622.070.072	Trưởng TH Bình Mỹ	3.735.332	3.182.586	486.217	66.529	0	3.713.800	3.141.881	505.390	66.529	0	21.532	40.705	-19.173	0	0	
622.070.072	Trưởng CB Cán thành	2.817.499	2.368.514	378.565	30.420	40.000	2.734.060	2.286.854	376.786	30.420	40.000	83.439	81.660	1.779	0	0	
	Cộng 072	74.672.930	63.736.193	9.527.646	1.369.091	40.000	73.448.426	62.455.567	9.583.768	1.369.091	40.000	1.224.504	1.280.626	-56.122	0	0	
622.070.073	Trưởng THCS Cán Thanh	7.344.264	6.206.590	1.046.608	91.066	0	7.181.542	6.069.657	1.020.819	91.066	0	152.833	127.044	25.789	0	0	

PHẦN CHI DO NSNN CẤP																		
Chương, loại, khoản.	NỘI DUNG	Tổng kinh phí giao năm 2021					Đã giao đầu và bổ sung trong năm 2021					Giao cuối năm 2021						GHI CHÚ
		Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	Cần trừ năm trước (kinh phí giao thừa)	Tổng cộng	Chi thường xuyên (mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Chi không thường xuyên (mã nguồn 12)	
622.070.073	Trường THCS Long Hòa	6.533.823	5.581.237	863.751	88.835	0	6.297.629	5.344.051	864.743	88.835	0	236.194	237.186	-992	0	0		
622.070.073	Trường THCS Doi Lầu	3.914.900	3.348.517	496.402	69.981	0	3.851.791	3.287.899	493.911	69.981	0	63.109	60.618	2.491	0	0		
622.070.073	Trường THCS Lý Nhơn	3.981.714	3.409.071	506.221	66.422	0	3.784.712	3.231.870	486.420	66.422	0	197.002	177.201	19.801	0	0		
622.070.073	Trường THCS An Thới Đông	7.817.688	6.624.200	1.092.728	100.760	0	7.839.700	6.602.665	1.136.275	100.760	0	-22.012	21.535	-43.547	0	0		
622.070.073	Trường THCS Tam thôn hiệp	5.789.853	4.903.728	805.524	80.601	0	5.655.314	4.775.466	799.247	80.601	0	134.539	128.262	6.277	0	0		
622.070.073	Trường THCS Bình Khánh	12.903.163	10.923.639	1.840.379	139.145	0	12.513.518	10.503.643	1.870.730	139.145	0	389.645	419.996	-30.351	0	0		
	Cộng 073	48.285.405	40.996.982	6.651.613	636.810	0	47.124.206	39.815.251	6.672.145	636.810	0	9.889	1.151.310	-20.532	0	0		
622.070.075	Trường Bồi dưỡng giáo dục	1.021.021	793.142	147.479	10.400	70.000	1.360.196	1.090.025	189.771	10.400	70.000		-339.175	-296.883	-42.292	0	0	
	Cộng 075	1.021.021	793.142	147.479	10.400	70.000	1.360.196	1.090.025	189.771	10.400	70.000	0	-339.175	-296.883	-42.292	0	0	
	Tổng cộng	179.573.143	154.513.184	21.645.333	3.078.162	336.464	176.127.414	151.111.993	21.600.795	3.078.162	336.464	9.889	3.435.840	3.391.302	44.538	0	0	

PHỤ LỤC 02

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Đính kèm Tờ trình số : /TT-GDDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo - phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13) và Chênh lệch tăng lương đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Trong đó		Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con gười và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2021 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngân; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT) và sửa chữa, mua sắm; GV mới ra trường	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12) và Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Ghi chú
1	2	3=3a+3b	3a	3b	4	5=3+4	6	7=5+6	8	9=7+8	10	11=9+10	12
I	Khoi MN, MG	41.934.035	36.615.440	5.318.595	12.371.427	54.305.462	1.061.861	55.367.323	226.464	55.593.787	418.346	56.012.133	
1	MN Thanh An	1.855.259	1.644.150	211.109	722.904	2.578.163	65.764	2.643.927		2.643.927	21.628	2.665.555	
2	MN Cần Thạnh	6.259.947	5.448.254	811.693	1.302.238	7.562.185	115.290	7.677.475	7.935	7.685.410	56.915	7.742.325	
3	MN Cần Thạnh 2	3.186.921	2.778.274	408.647	899.642	4.086.563	73.307	4.159.870		4.159.870	30.067	4.189.937	
4	MN Long Hòa	3.350.008	2.935.050	414.958	1.164.365	4.514.373	102.554	4.616.927	98.830	4.715.757	34.208	4.749.965	
5	MN Đồng Tranh	2.214.627	1.947.901	266.726	748.887	2.963.514	72.644	3.036.158		3.036.158	22.376	3.058.534	
6	MN Doi Lầu	2.995.730	2.633.319	362.411	1.202.963	4.198.693	94.917	4.293.610	98.800	4.392.410	33.164	4.425.574	
7	MN Lý Nhơn	2.783.928	2.442.726	341.202	1.014.928	3.798.856	79.452	3.878.308		3.878.308	25.665	3.903.973	
8	MN An Thới Đông	4.002.771	3.486.132	516.639	1.109.033	5.111.804	96.014	5.207.818		5.207.818	39.167	5.246.985	
9	MN Tam Thôn Hiệp	2.897.770	2.539.306	358.464	1.056.147	3.953.917	83.241	4.037.158	20.899	4.058.057	36.610	4.094.667	
10	MN Bình Khánh	8.820.402	7.660.273	1.160.129	2.021.309	10.841.711	178.592	11.020.303		11.020.303	83.711	11.104.014	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13) và Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Trong đó		Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2021 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngân hàng; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT) và sửa chữa, mua sắm; GV mới ra trường	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12) và Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ phân bổ dự toán giao đầu năm)	Ghi chú	
		Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)										
I	2	3=3a+3b	3a	3b	4	5=3+4	6	7=5+6	8	9=7+8	10	11=9+10	12
11	MN Bình An	3.566.672	3.100.055	466.617	1.129.011	4.695.683	100.086	4.795.769		4.795.769	34.835	4.830.604	
II	Khối Tiểu học, CB	57.896.758	48.369.112	9.527.646	15.367.081	73.263.839	1.369.091	74.632.930	40.000	74.672.930	0	74.672.930	
1	TH Thanh An	2.356.346	2.014.562	341.784	973.606	3.329.952	82.966	3.412.918		3.412.918	0	3.412.918	
2	TH Cần Thạnh	4.493.179	3.749.547	743.632	1.168.554	5.661.733	106.001	5.767.734		5.767.734	0	5.767.734	
3	TH Cần Thạnh 2	4.185.316	3.493.424	691.892	1.044.617	5.229.933	96.612	5.326.545		5.326.545	0	5.326.545	
4	TH Hòa Hiệp	2.717.562	2.266.884	450.678	739.153	3.456.715	68.390	3.525.105		3.525.105	0	3.525.105	
5	TH Long Thạnh	3.072.851	2.554.775	518.076	749.070	3.821.921	68.590	3.890.511		3.890.511	0	3.890.511	
6	TH Đồng Hòa	2.619.855	2.188.228	431.627	762.670	3.382.525	69.640	3.452.165		3.452.165	0	3.452.165	
7	TH Dơi Lầu	2.639.207	2.207.373	431.834	818.517	3.457.724	73.644	3.531.368		3.531.368	0	3.531.368	
8	TH Vàm Sát	1.936.404	1.623.480	312.924	652.532	2.588.936	59.426	2.648.362		2.648.362	0	2.648.362	
9	TH Lý Nhơn	2.934.343	2.440.475	493.868	786.070	3.720.413	72.090	3.792.503		3.792.503	0	3.792.503	
10	TH An Thới Đông	4.837.133	4.030.721	806.412	1.166.267	6.003.400	102.340	6.105.740		6.105.740	0	6.105.740	
11	TH An Nghĩa	2.775.719	2.329.697	446.022	834.866	3.610.585	73.751	3.684.336		3.684.336	0	3.684.336	
12	TH Tam Thôn Hiệp	4.082.683	3.410.465	672.218	1.046.529	5.129.212	92.747	5.221.959		5.221.959	0	5.221.959	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13) và Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Trong đó		Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con gười và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2021 (KinhH phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT) và sửa chữa, mua sắm; GV mới ra trường	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12) và Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm)	Ghi chú
			3a	3b									
1	2	3=3a+3b	3a	3b	4	5=3+4	6	7=5+6	8	9=7+8	10	11=9+10	12
13	TH Bình Thạnh	1.950.029	1.629.343	320.686	620.138	2.570.167	60.637	2.630.804		2.630.804	0	2.630.804	
14	TH Bình Phước	4.427.554	3.692.732	734.822	1.089.927	5.517.481	93.690	5.611.171		5.611.171	0	5.611.171	
15	TH Bình Khánh	7.576.655	6.310.266	1.266.389	1.790.605	9.367.260	151.618	9.518.878		9.518.878	0	9.518.878	
16	TH Bình Mỹ	2.935.883	2.449.666	486.217	732.920	3.668.803	66.529	3.735.332		3.735.332	0	3.735.332	
17	CB Cần Thạnh	2.356.039	1.977.474	378.565	391.040	2.747.079	30.420	2.777.499	40.000	2.817.499	0	2.817.499	
III	Khối THCS	40.176.646	33.525.033	6.651.613	7.471.949	47.648.595	636.810	48.285.405	0	48.285.405	1.634.975	49.920.380	
2	THCS Cần Thạnh	6.275.018	5.228.410	1.046.608	978.180	7.253.198	91.066	7.344.264		7.344.264	278.437	7.622.701	
3	THCS Long Hòa	5.377.252	4.513.501	863.751	1.067.736	6.444.988	88.835	6.533.823		6.533.823	231.049	6.764.872	
4	THCS Dơi Lâu	3.100.993	2.604.591	496.402	743.926	3.844.919	69.981	3.914.900		3.914.900	89.509	4.004.409	
5	THCS Lý Nhơn	3.168.941	2.662.720	506.221	746.351	3.915.292	66.422	3.981.714		3.981.714	104.151	4.085.865	
6	THCS A. Thới Đông	6.507.345	5.414.617	1.092.728	1.209.583	7.716.928	100.760	7.817.688		7.817.688	276.100	8.093.788	
7	THCS T. Thôn Hiệp	4.784.760	3.979.236	805.524	924.492	5.709.252	80.601	5.789.853		5.789.853	163.311	5.953.164	
8	THCS Bình Khánh	10.962.337	9.121.958	1.840.379	1.801.681	12.764.018	139.145	12.903.163		12.903.163	492.418	13.395.581	
IV	Khối GD khác	1.408.267	702.422	147.479	90.720	1.498.987	10.400	1.509.387	70.000	1.579.387	0	1.579.387	

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13) và	Trong đó		Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con gười và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Mã nguồn 14 - kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích lập nguồn CCTL	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2021 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT) và sửa chữa, mua sắm; GV mới ra trường	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Hoạt động từ nguồn thu học phí (trừ phân bổ dự toán giao đầu năm)	Tổng kinh phí phân bổ 2021 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)	Ghi chú
		Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương cơ sở 280.000 đồng (từ 1.210.000 lên 1.490.000) (mã nguồn 14)									
I	2	3=3a+3b	3a	3b	4	5=3+4	6	7=5+6	8	9=7+8	10	11=9+10	12
1	Trường BDGD	849.901	702.422	147.479	90.720	940.621	10.400	951.021	70.000	1.021.021	0	1.021.021	
2	Phòng GD-ĐT	558.366			0	558.366		558.366		558.366		558.366	
	Tổng cộng:	141.415.706	119.212.007	21.645.333	35.301.177	176.716.883	3.078.162	179.795.045	336.464	180.131.509	2.053.321	182.184.830	

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNĐT	MNDL	MNLN	MNATĐ	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)													0
	- Trung học cơ sở		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)													0
1	TỔNG KINH PHÍ		1.855.259	6.259.947	3.186.921	3.350.008	2.214.627	2.995.730	2.783.928	4.002.771	2.897.770	8.820.402	3.566.672	41.934.035
a	Lương chính		634.034	2.331.856	1.204.897	1.241.534	808.909	1.092.879	1.011.364	1.509.582	1.056.869	3.375.217	1.365.335	15.632.475
b	Lương biên chế chưa tuyển		71.127	41.839	87.862	90.791	7.113	34.727	87.026	62.759	69.746	0	24.392	577.381
c	Các khoản phụ cấp theo lương		328.462	1.143.381	564.058	611.313	391.988	561.445	513.588	740.180	519.061	1.628.998	657.476	7.659.951
	Cvụ		14.528	31.290	17.880	25.926	20.866	33.972	28.608	32.184	25.032	39.336	32.184	301.806
	Vkhung		0	7.939	15.949	0	0	0	5.811	12.534	7.885	9.405	2.968	62.491
	KVtưc		25.336	64.368	33.668	42.608	30.092	41.428	35.617	43.806	36.350	92.976	40.087	486.336
	Ưu đãi		232.923	817.635	381.416	423.112	263.158	366.451	342.044	502.696	352.826	1.166.849	450.719	5.299.829
	Trách nhiệm		1.788	3.576	3.272	3.576	2.682	20.562	6.258	3.576	3.576	3.576	3.576	56.018
	Làm thêm giờ		53.887	218.574	111.873	116.091	75.190	99.032	95.250	145.384	93.392	316.856	127.942	1.453.471
	Bồi dưỡng giáo viên TDĐT		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Các khoản dg góp 23.5% - phần lương		169.127	567.037	311.748	319.189	196.669	272.971	266.210	380.009	272.490	804.630	334.847	3.894.926
	BHXH	17,5%	125.946	422.262	232.153	237.694	146.455	203.276	198.242	282.985	202.918	599.193	249.354	2.900.477
	BHYT	3%	21.591	72.388	39.798	40.748	25.107	34.847	33.984	48.512	34.786	102.719	42.746	497.225
	BH thất nghiệp	1%	7.197	24.129	13.266	13.583	8.369	11.616	11.328	16.171	11.595	34.240	14.249	165.742
	KPCĐ	2%	14.394	48.258	26.532	27.165	16.738	23.232	22.656	32.341	23.191	68.479	28.498	331.483
e	Trợ cấp		512.107	1.552.308	782.051	868.270	650.390	915.460	712.748	992.520	780.323	2.277.828	900.767	10.944.772
	TC địa phương	3.000	42.500	108.000	56.500	71.500	50.500	69.500	59.750	73.500	61.000	156.000	67.250	816.000
	TC Ngành	8.400	119.000	302.400	158.200	200.200	141.400	194.600	167.300	205.800	170.800	436.800	188.300	2.284.800
	TC TP GV xã TA	3.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400		0										0
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ01/2014/NQ-HĐND)	100,0%	180.040	664.818	326.471	324.660	219.075	281.707	272.971	392.800	277.390	897.978	353.507	4.191.417
	Hỗ trợ GV/MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HĐND)		13.757			0	27.515	109.713	13.757		41.273		0	206.015

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNBT	MNDL	MNLN	MINATĐ	MNTTH	MNBK	MNBA	CÔNG 071
	Hỗ trợ CBGV khởi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)		38.350	107.250	54.600	74.750	47.450	68.250	53.950	70.850	56.550	183.300	62.400	817.700
	Hỗ trợ CBGV khởi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)		86.400	298.800	132.000	135.000	120.050	120.650	109.500	169.650	105.900	471.600	167.150	1.916.700
	Hỗ trợ CBGV khởi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)		32.060	71.040	54.280	62.160	44.400	71.040	35.520	79.920	67.410	132.150	62.160	712.140
f	Khen thưởng		4.917	12.963	7.599	8.493	5.364	6.705	7.152	9.834	6.705	21.009	9.387	100.128
	PC Tân niên		50.511	409.309	183.324	140.537	79.888	87.809	113.538	226.414	136.764	551.866	209.786	2.189.746
d	Các khoản đg gop 23.5% - phần PCTN nhà nước		11.870	96.188	43.081	33.026	18.774	20.635	26.681	53.207	32.140	129.689	49.300	514.590
	BHXH	17,5%	8.839	71.629	32.082	24.594	13.980	15.367	19.869	39.623	23.934	96.577	36.713	383.206
	BHYT	3%	1.515	12.279	5.500	4.216	2.397	2.634	3.406	6.792	4.103	16.556	6.294	65.692
	BH thất nghiệp	1%	505	4.093	1.833	1.405	799	878	1.135	2.264	1.368	5.519	2.098	21.897
	KPCD	2%	1.010	8.186	3.666	2.811	1.598	1.756	2.271	4.528	2.735	11.037	4.196	43.795
	Các nội dung khác		73.105	105.066	2.300	36.855	55.533	3.100	45.620	28.266	23.672	31.166	15.383	420.066
	Kp hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghề hướng chế độ BH		71.305	100.666		33.555	50.333		43.120	25.166	20.972	25.166	12.583	382.866
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng													0
	+ Thuê xe cho học sinh tham dự kỳ thi tuyển													0
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10													0
	+ Kinh phí ôn thi lại													0
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP													0
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện													0
	+ Kinh phí phục vụ công tác tuyển sinh 10													0
	+Kinh phí Ngày hội văn hóa đọc													0
	+ Kinh phí kỳ thi THPT Quốc gia													0
	+hỗ trợ 20/11	%	1.800	4.400	2.300	3.300	2.200	3.100	2.500	3.100	2.700	6.000	2.800	34.200
	+ Pano						3.000							3.000

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNĐT	MNDL	MNLN	MNATĐ	MNTTH	MNBK	MNEA	CÔNG 071
e	Khen thưởng - ngành													
2	Chi công việc		0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
	Chi phổ cấp - ngành													
	Chi hoạt động đơn vị, ngành													
III	Tiếng Anh													
	An trua													
	HP, CPHT													

MNMG THCS

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)
(Đính kèm Từ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
1	HS lương bq tháng	0	57,73	115,56	107,79	71,62	82,50	71,59	70,86	51,20	77,37
	- HSL giáo viên		46,86	101,57	89,46	54,39	61,66	51,36	50,25	34,39	62,15
	- HSL Cán bộ quản lý		6,97	9,96	9,96	9,63	9,96	8,63	9,69	9,69	9,96
	- HSL CB nhân viên		3,90	4,03	8,38	7,61	10,88	11,60	10,93	7,12	5,26
	HSL biên chế chưa tuyển		6,79	7,72	6,04	1,76	3,11	2,34	3,90	2,73	0,40
	HS các khoản phụ cấp		26,69	69,15	63,89	40,01	45,84	35,05	35,85	26,25	45,15
2	- HS PC chức vụ		1,32	2,15	1,88	1,35	1,35	1,28	1,35	1,35	1,25
3	- HS PC Vkhung		0,33	1,65	1,19	1,02	1,67	1,16	0,20	0,40	0,913
4	- HS PC ưu đãi		19,55	41,01	36,92	24,24	26,30	21,91	21,98	16,83	26,70
5	- HS PC thâm niên		4,60	23,97	23,59	13,11	16,11	10,34	11,72	7,47	15,69
6	- HS trách nhiệm		0,90	0,37	0,30	0,30	0,40	0,35	0,60	0,20	0,60
10	Lương tối thiểu	1.490									
STT	Nội dung chi	Định mức	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
1	BIÊN CHẾ		25,57	32,55	29,00	21,00	21,00	21,00	22,00	16,00	21,00
1,1	- Biên chế		17,67	28,25	26,42	19,25	19,67	20,00	16,33	13,83	19,83
1,2	- Tập sự		5,00	1,00	0,00	1,00	0,00	0,00	2,00	1,00	
1,3	- Hợp đồng		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	2,00		1,00
	- Biên chế chưa tuyển được giao KP (không quá 10% biên chế được giao)										
1,4	Số liệu cơ bản		2,90	3,30	2,58	0,75	1,33	1,00	1,67	1,17	0,17
2	- Số giáo viên		25,57	32,55	29,00	21,00	21,00	21,00	22,00	16,00	21,00
2,1	- Cán bộ quản lý		18,67	25,67	21,50	15,25	14,67	15,00	14,33	10,83	16,83
2,2	- CB nhân viên khác		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2,3	- Biên chế chưa tuyển được giao KP		2,90	3,30	2,58	0,75	1,33	1,00	1,67	1,17	0,17
	Số nhân viên y tế trường học		1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00
	Chia ra										
	- Mầm non										
	- Tiểu học		1	1	0	1	1	0	1	1	1

[illegible]

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn : DH: 900.000; CD 550.000)		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)		0	0	0	0	0	0	0	0	0
f	Khen thưởng		7.599	10.728	11.175	8.493	8.940	7.599	7.152	5.364	7.599
	PC Thiêm niên		82.230	428.655	421.743	234.389	288.125	184.808	209.554	133.635	280.501
	Các khoản đóng góp 23.5% - phần PCTN		19.324	100.734	99.110	55.081	67.709	43.430	49.245	31.404	65.918
d	BHXH	17,5%	14.390	75.015	73.805	41.018	50.422	32.341	36.672	23.386	49.088
	BHYT	3%	2.467	12.860	12.652	7.032	8.644	5.544	6.287	4.009	8.415
	BH thất nghiệp	1%	822	4.287	4.217	2.344	2.881	1.848	2.096	1.336	2.805
	KPCD	2%	1.645	8.573	8.435	4.688	5.763	3.696	4.191	2.673	5.610
	Các nội dung khác		56.233	3.400	57.827	27.766	2.500	27.666	2.700	25.738	44.444
	Kỳ hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghỉ hưởng chế độ BH		50.333		54.527	25.166		25.166		16.778	41.944
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng										
	+ Thuê xe cho học sinh tham dự kỳ thi tuyển										
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10										
	+ Kinh phí ôn thi lại										
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP										
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện										
	+ Kinh phí phục vụ công tác tuyển sinh 10										
	+Kinh phí Ngày hội văn hóa đọc										
	+ Kinh phí kỳ thi THPT Quốc gia										
	+hỗ trợ 20/11	%	3.100	3.400	3.300	2.600	2.500	2.500	2.700	2.000	2.500
	+ Pano		2.800							6.960	

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)

(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 072
1	HS lương bọ tháng	0	126,38	73,26	106,98	52,02	115,94	198,18	75,73	54,58	1.509,30
	- HSL giáo viên		107,38	54,94	93,01	32,16	97,54	168,71	9,13	32,96	1.147,92
	- HSL Cán bộ quản lý		9,91	9,54	5,81	9,87	9,04	14,85	58,01	8,64	210,11
	- HSL CB nhân viên		9,10	8,78	8,16	10,00	9,36	14,62	8,58	12,98	151,28
	HSL biên chế chưa trả về		5,85	5,38	7,49	3,51	7,49	12,17	4,28	6,55	87,50
2	HS các khoản phụ cấp		73,74	37,13	59,77	27,24	66,13	116,13	44,75	41,85	854,62
3	- HS PC chức vụ		2,30	1,46	1,74	1,15	2,10	2,88	1,31	1,00	27,23
4	- HS PC Vkhung		1,43	0,00	0,46	0,57	1,57	3,64	1,41	0,30	17,91
5	- HS PC ưu đãi		43,45	23,66	35,97	15,66	37,95	66,75	25,29	30,57	514,75
6	- HS PC thâm niên		26,21	11,61	21,24	9,56	24,16	42,17	16,49	6,42	284,46
	- HS trách nhiệm		0,34	0,40	0,36	0,30	0,35	0,70	0,25	3,55	10,27
10	<u>Lương tối thiểu</u>	1.490									
STT	Nội dung chi	Định mức	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 492
1	BIÊN CHẾ		34,00	22,97	29,87	14,50	31,62	50,95	21,00	18,80	432,82
1,1	- Biên chế		30,50	18,67	24,67	13,00	25,42	43,75	19,17	16,00	372,43
1,2	- Tập sự		1,00	2,00		0,00	2,00	2,00	0,00	0,00	17,00
1,3	- Hợp đồng			0,00	2,00	0,00	1,00		0,00	0,00	6,00
	- Biên chế chưa tuyển được giao KP (không quá 10% biên chế được việc)		2,50	2,30	3,20	1,50	3,20	5,20	1,83	2,80	37,39
2	Số hiệu cơ bản		34,00	22,97	29,87	14,50	31,62	50,95	21,00	18,80	432,82
2,1	- Số giáo viên		26,42	15,67	22,50	8,00	23,42	38,58	14,34	9,00	310,68
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00	2,00	1,17	2,00	2,00	3,00	1,83	2,00	34,00
2,3	- CB nhân viên khác		3,08	3,00	3,00	3,00	3,00	4,17	3,00	5,00	50,75
2,3	- Biên chế chưa tuyển được giao KP		2,50	2,30	3,20	1,50	3,20	5,20	1,83	2,80	37,39
	Số nhân viên y tế trường học		1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	1,00	14,00
	Chưa ra										
	- Mầm non										0
	- Tiểu học		1	1	1	1	0	1	1	1	14

STT	Tên đơn vị	DVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THTTĐ	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CỘNG 072
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; CĐ 550.000)		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)			0	0	0	0	0	0	0	0
f	Khen thưởng		12.069	7.599	10.728	4.917	10.281	17.433	8.493	7.152	153.321
	PC Thâm niên		468.653	207.533	379.807	170.969	432.017	753.964	294.777	114.807	5.086.166
	Các khoản đóng góp 23,5% - phần PCTN nhà giáo		110.133	48.770	89.255	40.178	101.524	177.182	69.273	26.980	1.195.249
	BHXH	17,5%	82.014	36.318	66.466	29.919	75.603	131.944	51.586	20.091	890.079
	BHYT	3%	14.060	6.226	11.394	5.129	12.960	22.619	8.843	3.444	152.585
	BH thất nghiệp	1%	4.687	2.075	3.798	1.710	4.320	7.540	2.948	1.148	50.862
	KPCĐ	2%	9.373	4.151	7.596	3.419	8.640	15.079	5.896	2.296	101.723
	Các nội dung khác		28.766	26.932	15.783	4.220	3.400	5.300	14.783	1.900	349.358
	Kịp hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghỉ hưởng chế độ BH		25.166	20.972	12.583				12.583		285.218
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng										0
	+ Thuê xe cho học sinh tham dự kỳ thi tuyển										0
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10										0
	+ Kinh phí ôn thi lại										0
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP										0
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện										0
	+ Kinh phí phục vụ công tác tuyển sinh 10										0
	+Kinh phí Ngây hội văn hóa đọc										0
	+ Kinh phí kỳ thi THPT Quốc gia										0
	+hỗ trợ 20/11	%	3.600	2.600	3.200	1.700	3.400	5.300	2.200	1.900	48.500
	+ Pano			3.360		2.520					15.640

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073
1	HS lương bq tháng	0	171,55	142,83	85,45	85,74	181,71	138,09	303,75	1.109,11
	- HSL giáo viên		153,24	123,64	64,37	67,87	162,47	112,36	270,93	954,87
	- HSL Cán bộ quản lý		9,96	9,96	8,50	9,22	6,23	8,63	15,05	67,54
	- HSL CB nhân viên		8,35	9,23	12,59	8,65	13,02	17,09	17,77	86,69
	HSL biên chế chưa truyền		5,07	10,06	5,07	6,55	3,31	0,59	7,21	37,87
	HS các khoản phụ cấp		86,96	70,47	36,64	39,04	87,83	60,32	150,71	531,97
2	- HS PC chức vụ		2,20	1,92	1,31	1,60	2,24	1,80	2,99	14,06
3	- HS PC Vkhung		1,42	0,74	0,09	0	1,11	0,73	2,03	6,11
4	- HS PC ưu đãi		50,98	42,38	23,10	24,08	52,02	37,45	87,66	317,66
5	- HS PC thâm niên		32,06	25	11,69	13,07	32,06	20,05	57,53	191,59
6	- HS trách nhiệm		0,30	0,30	0,44	0,30	0,40	0,30	0,50	2,54
10	Lương tối thiểu	1.490								
STT	Nội dung chi	Định mức	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 493
1	BIÊN CHẾ		45,00	41,13	27,00	25,72	48,00	36,00	75,00	297,85
1,1	- Biên chế		42,83	34,83	23,83	21,92	45,58	34,75	69,92	203,74
1,2	- Tập sự		0,00	1,00	0,00	1,00				71,92
1,3	- Hợp đồng		0,00	1,00	1,00	0,00	1,00	1,00	2,00	6,00
	- Biên chế chưa tuyển được giao KP (không quá 10% biên chế được sao)									
1,4	Số liên cơ bản		2,17	4,30	2,17	2,80	1,42	0,25	3,08	16,18
2			45,00	41,13	27,00	25,72	48,00	36,00	75,00	297,85
2,1	- Số giáo viên		38,00	31,83	18,42	17,92	40,33	29,00	62,67	238,17
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00	2,00	1,75	2,00	1,25	1,75	2,92	13,67
2,3	- CB nhân viên khác		2,83	3,00	4,67	3,00	5,00	5,00	6,33	29,83
2,3	- Biên chế chưa tuyển được giao KP		2,17	4,30	2,17	2,80	1,42	0,25	3,08	16,18
	Số nhân viên y tế trường học		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	7,00
	Chia ra									
	- Mầm non									0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073
	Hồ trợ CBGV khởi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)		0	0	0	0	0	0	0	0
	Hồ trợ CBGV khởi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000, CD 550.000)		0	0	0	0	0	0	0	0
	Hồ trợ CBGV khởi MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hồ trợ nhân viên nuôi dưỡng)		0	0	0	0	0	0	0	0
f	Khen thưởng		16.092	14.304	9.387	8.940	17.880	14.304	29.502	110.409
	PC Tâm niên		573.179	449.396	209.035	233.602	573.233	358.405	1.028.708	3.425.558
d	Các khoản đg góp 23,5% - phần PCTN nhà nước		134.697	105.608	49.123	54.897	134.710	84.225	241.746	805.006
	BHXH	17,5%	100.306	78.644	36.581	40.880	100.316	62.721	180.024	599.473
	BHYT	3%	17.195	13.482	6.271	7.008	17.197	10.752	30.861	102.767
	BH thất nghiệp	1%	5.732	4.494	2.090	2.336	5.732	3.584	10.287	34.256
	KPCD	2%	11.464	8.988	4.181	4.672	11.465	7.168	20.574	68.511
	Các nội dung khác		72.153	107.180	44.673	48.031	52.490	49.226	127.701	501.454
	Kp hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghề hướng chế độ BH		12.583	62.720	16.778				25.166	117.247
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng									0
	+ Thuê xe cho học sinh tham dự kỳ thi tuyển									0
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10		22.750	10.660	13.455	7.475	16.250	16.900	44.395	131.885
	+ Kinh phí ôn thi lại									
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP		11.700	12.740	2.600	16.640	17.160	13.260	23.400	97.500
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện		10.920	5.040	3.840	11.496	7.680	7.600	18.240	64.816
	+ Kinh phí phục vụ công tác tuyển sinh 10		6.400	5.120	5.200	7.200	6.400	5.600	8.800	44.720
	+Kinh phí Ngày hội văn hóa đọc									0
	+ Kinh phí kỳ thi THPT Quốc gia									0
	+hỗ trợ 20/11	%	4.800	4.300	2.800	2.700	5.000	3.800	7.700	31.100
	+ Pano		3.000	6.600		2.520		2.066		14.186

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ - CHI CON NGƯỜI)
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2021 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	BDCD	PGD	CỘNG 075	Tổng cộng
1	HS lương bq tháng	0	25,22		25,22	3.517,93
	- HSL giáo viên		7,91		7,91	2.794,52
	- HSL Cán bộ quản lý		9,74		9,74	407,54
	- HSL CB nhân viên		7,57		7,57	315,86
	HSL biên chế chưa tuyển		0,00		0,00	157,66
	HS các khoản phụ cấp		10,99	0,00	10,99	1.839,96
2	- HS PC chức vụ		0,70		0,70	58,87
3	- HS PC Vkhung		1,11		1,11	28,63
4	- HS PC ưu đãi		5,70		5,70	1.134,52
5	- HS PC thâm niên		3,26		3,26	601,78
6	- HS trích nhiệm		0,22		0,22	16,16
10	Lương tối thiểu	1.490				
STT	Nội dung chi	Định mức	BDCD	PGD	CỘNG 495	Tổng cộng
1	BIÊN CHẾ		5,67	0,00	5,67	1.022,14
1,1	- Biên chế		5,67		5,67	831,84
1,2	- Tập sự					102,92
1,3	- Hợp đồng				0,00	20,00
	- Biên chế chưa tuyển được giao KP (không quá 10% biên chế được giao)				0,00	67,38
1,4	Số liệu cơ bản		5,67	0,00	5,67	1.022,34
2,1	- Số giáo viên		1,67		1,67	769,64
2,2	- Cán bộ quản lý		2,00		2,00	77,92
2,3	- CB nhân viên khác		2,00		2,00	107,41
2,3	- Biên chế chưa tuyển được giao KP				0,00	67,38
	Số nhân viên y tế trường học		0,00	0,00	0,00	21,00
	Chia ra					0,00
	- Mầm non				0	0,00
	- Tiểu học		0	0	0	14,00

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CÔNG 075	Tổng cộng
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)				0	0,00
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)				0	14,00
	- Trung học cơ sở		0	0	0	7,00
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)				0	0,00
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)				0	7,00
1	TỔNG KINH PHÍ		849.901	0	849.401	141.415.706
a	Lương chính		450.898	0	450.898	62.900.579
b	Lương biên chế chưa tuyển		0	0	0	2.818.987
c	Các khoản phụ cấp theo lương		148.350	0	148.350	25.505.900
	Cvụ		12.516		12.516	1.052.605
	Vkhung		19.847		19.847	511.929
	KVlực		10.138	0	10.138	1.707.116
	Ưu đãi		101.916	0	101.916	20.285.302
	Trách nhiệm		3.934		3.934	288.977
	Làm thêm giờ				0	1.453.471
	Bồi dưỡng giáo viên TĐT					206.499
d	Các khoản đg góp 23.5% - phần lương		113.566	0	113.566	15.811.764
	BHXH	17,5%	84.571		84.571	11.774.718
	BHYT	3%	14.498		14.498	2.018.523
	BH thất nghiệp	1%	4.833		4.833	672.841
	KPCĐ	2%	9.665		9.665	1.345.682
e	Trợ cấp		64.600	0	64.600	0
	TC địa phương	3.000	17.000	0	17.000	18.896.572
	TC Ngành	8.400	47.600		47.600	2.864.250
	TC TP GV xã TA	3.600			0	8.019.900
	Hỗ trợ y tế trường học (QĐ 06/QĐ-UBND)	5.400	0	0	0	56.400
	Hỗ trợ CBGV khỏi MN (NQ01/2014/NQ-HDND)	100,0%			0	112.050
	Hỗ trợ GV/MN mới ra trường (NQ01/2014/NQ-HDND)					4.191.417
						206.015

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CỘNG 075	Tổng cộng
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - tính chất công việc 650.000)				0	817.700
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - trình độ chuyên môn :ĐH: 900.000; - CD 550.000)				0	1.916.700
	Hỗ trợ CBGV khối MN (NQ04/2017/NQ-HDND - Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng)				0	712.140
f	Khen thưởng				0	363.858
	PC Thâm niên		58.289		58.289	10.759.758
d	Các khoản đg góp 23,5% - phần PC.TN nhà ở xã		13.698	0	13.698	2.528.543
	BHXH	17,5%	10.201		10.201	1.882.958
	BHYT	3%	1.749		1.749	322.793
	BH thất nghiệp	1%	583		583	107.598
	KPCD	2%	1.166		1.166	215.195
	Các nội dung khác		500	0	500	1.271.378
	Kp hỗ trợ biên chế, hợp đồng nghỉ hưởng chế độ BH				0	785.331
	+ Chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng				0	0
	+ Thuê xe cho học sinh tham dự kỳ thi tuyển				0	0
	+ Kinh phí ôn thi tuyển sinh 10					131.885
	+ Kinh phí ôn thi lại					97.500
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp TP					64.816
	+ kinh phí ôn thi HSG cấp huyện					44.720
	+ Kinh phí phục vụ công tác tuyển sinh 10					0
	+Kinh phí Ngày hội văn hóa đọc					0
	+ Kinh phí kỳ thi THPT Quốc gia					0
	+hỗ trợ 20/11	%	500		500	114.300
	+ Pano				0	32.826

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	BDGD	PGD	CÔNG 075	Tổng cộng
e	Khen thưởng - ngành				0	0
2	Chi công việc		0	558.366	558.366	558.366
	Chi phổ cấp - ngành			10.746	10.746	10.746
	Chi hoạt động đơn vị, ngành			547.620	547.620	547.620
III	Tiếng Anh				0	0
	An trua				0	0
	HP, CPHT				0	0

PHỤ LỤC 04
BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
(Dinh kèm Từ trình...../TT-GPĐT-TCKH ngày tháng năm 2021 Của phòng Giáo dục và Đào tạo - Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Stt	Nội dung	Tình trên đầu biên chế bình quân				Tình trên đầu học sinh				Đặc thù				Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng Bảo vệ, phục vụ theo dự toán Thành phố				Số lượng và định mức hỗ trợ công việc đối với đối tượng nấn ăn				Số lượng và định mức hỗ trợ thêm công việc đảm bảo bằng mức lương (tính vào đối với đối tượng bảo vệ, phục vụ nấn ăn)				Tư học phí				Tổng kinh phí phân bổ 2021 sau khi trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm		Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
		Kinh phí phân bổ mức tối thiểu bình quân MN; TH, THCS (100.000)	Số biên chế có mặt và biên chế chưa tuyển	Định mức kinh phí phân bổ	Kinh phí phân bổ	Số học sinh NH: 2020-2021	Số học sinh NH: 2021-2022	Số học sinh bình quân	Định mức mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Hệ số kinh phí không khăn	Định mức mức kinh phí không khăn	Kinh phí phân bổ	Tổng công kinh phí phân bổ đặc thù	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Số lượng	Định mức	Thành tiền	Tổng kinh phí từ nguồn phân bổ 2021	Tổng thu (90% trên tổng số học sinh CCTT	Hoạt động từ nguồn thu học phí trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu (năm)	Khi trừ vào dự toán phân bổ dự toán giao đầu năm								
1	Khoá MN, MG	1.635.000	285,80	3.359.811	2.709	2.143	2.520	4.229.202	3	60.000	13	260.000	320.000	32	1.152.000	37	1.332.000	69	761.760	12.789.773	721.290	288.516	418.346	12.371.427	0							
1	MN Thanh An	150.000	15,87	189.012	134	128	132	224.400	2	20.000		40.000		2	36.000	2	36.000	72.000	1	36.000	36.000	3	11.040	33.120	744.532	37.290	14.916	21.628	722.904	Kho khăn		
2	MN Cần Thạnh	135.000	37,00	396.603	342	293	326	498.270						2	36.000	2	36.000	72.000	5	36.000	180.000	7	11.040	77.280	1.359.153	98.130	39.252	56.915	1.302.238	Loại 2, cấp 000		
3	MN Cần Thạnh 2	150.000	20,93	249.276	178	165	174	295.233						2	36.000	2	36.000	72.000	3	36.000	108.000	5	11.040	55.200	929.709	51.840	20.736	30.067	899.642	1 DT Hòa Hiệp có bếp ăn ban nh		
4	MN Long Hòa	150.000	26,00	309.660	227	163	206	349.633			3	20.000	60.000	4	36.000	4	36.000	144.000	3	36.000	108.000	7	11.040	77.280	1.198.573	58.980	23.592	34.208	1.164.365	2 DT Gá chây, Di có bếp ăn ban nh		
5	MN Đồng Tranh	150.000	17,00	202.470	145	117	136	230.633						2	36.000	2	36.000	72.000	2	36.000	72.000	4	11.040	44.160	771.263	38.580	15.432	22.376	748.887			
6	MN Dơi Lầu	150.000	24,00	285.840	224	159	202	343.967			4,0	20.000	80.000	5	36.000	3	36.000	108.000	8	11.040	88.320			88.320	1.236.127	57.180	22.872	33.164	1.202.963	2 DT Gá chây, Di có bếp ăn ban nh		
7	MN Lý Nhơn	150.000	22,00	262.020	174	122	137	266.333	1	20.000	3	20.000	60.000	4	36.000	2	36.000	72.000	6	11.040	66.240			66.240	1.040.593	44.250	17.700	25.665	1.014.928	Kho khăn- (1 DT Vam Sát có bếp ăn ban nh)		
8	MN An Thới Đông	150.000	26,00	309.660	256	205	239	406.300						2	36.000	2	36.000	72.000	4	36.000	144.000	6	11.040	66.240	1.148.200	67.530	27.012	39.167	1.109.033			
9	MN Tam Thôn Hiệp	150.000	22,00	261.984	239	190	223	378.533			1	20.000	20.000	3	36.000	3	36.000	108.000	6	11.040	66.240			66.240	1.092.757	63.120	25.248	36.610	1.056.147	1 DT An Hòa		
10	MN Bình Khánh	150.000	52,00	619.320	546	435	509	865.300						2	36.000	2	36.000	72.000	8	36.000	288.000	10	11.040	110.400	2.105.020	144.330	57.732	83.711	2.021.309	2 DT Bà Xun, Bình Thnh		
11	MN Bình An	150.000	23,00	273.966	244	166	218	370.600			2	20.000	40.000	4	36.000	3	36.000	108.000	7	11.040	77.280			77.280	1.163.846	60.060	24.024	34.835	1.129.011			
II	Khoá TIẾU HỌC	1.590.000	432,82	5.287.526	5.759	5.648	5.792	4.882.675	7	140.000	4	80.000	220.000	67	2.412.000	5	180.000	72	794.880	15.367.081	0	0	0	0	15.367.081	0						
1	TH Thanh An	100.000	25,57	304.539	296	304	299	253.867	2	20.000		20.000	40.000	5	36.000		36.000	180.000		36.000	0	5	11.040	55.200	973.606				973.606	1DT (T Lành+ kho khăn		
2	TH Cần Thạnh	100.000	32,55	387.671	528	517	524	445.683						4	36.000	4	36.000	144.000	1,0	36.000	36.000	5	11.040	55.200	1.168.554				1.168.554			
3	TH Cần Thạnh 2	90.000	29,00	310.851	458	493	473	361.526						4	36.000	2	36.000	72.000	6	11.040	66.240			66.240	1.044.617				1.044.617			
4	TH Hòa Hiệp	100.000	21,00	250.110	241	227	236	200.883						4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	739.153				739.153			
5	TH Long Thành	100.000	21,00	250.110	244	256	248	210.800						4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	749.070				749.070			
6	TH Đồng Hòa	100.000	21,00	250.110	268	256	264	224.400						4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	762.670				762.670			
7	TH Dơi Lầu	100.000	22,00	261.984	214	212	213	181.333	1	20.000	1	20.000	20.000	5	36.000		36.000	180.000		36.000	0	5	11.040	55.200	818.517				818.517	1 DT (Cá chây+ kho khăn		
8	TH Vam Sát	100.000	16,00	190.522	181	181	181	153.850	1	20.000		20.000		4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	652.532				652.532	Kho khăn		
9	TH Lý Nhơn	100.000	21,00	250.110	274	256	268	227.800	1	20.000		20.000		4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	786.070				786.070	Kho khăn		
10	TH An Thới Đông	100.000	34,00	404.940	552	566	557	473.167						4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	1.166.267				1.166.267	1 DT (Rạch lú)		
11	TH An Nghĩa	100.000	22,97	273.573	321	322	321	273.133						4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	834.866				834.866			
12	TH Tam Thôn Hiệp	100.000	29,57	355.752	468	485	474	402.617						4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	1.046.529				1.046.529			
13	TH Bình Thạnh	100.000	14,50	172.695	138	145	140	119.253	2	20.000		40.000		4	36.000		36.000	144.000		36.000	0	4	11.040	44.160	620.138				620.138			
14	TH Bình Phước	100.000	31,62	376.504	415	434	421	358.133			1	20.000	20.000	5	36.000		36.000	180.000		36.000	0	5	11.040	55.200	1.089.927				1.089.927	1 DT Bà Xun		
15	TH Bình Khánh	100.000	50,95	606.815	963	943	850	801.550						4	36.000		36.000	144.000	2	36.000	72.000	6	11.040	66.240	1.790.605				1.790.605			

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÉNH LỆCH TĂNG LƯƠNG 280.000 ĐỒNG NĂM 2021 (từ 1.210.000-1.490.000 đ)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Họ và tên	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2020	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/12/2020	Hệ số lương	Tổng các khoản PC	Trong đó						Tổng hệ số lương và phụ cấp	Trong đó		Tiền lương tăng thêm 280 ngàn đồng	Tiền lương tăng thêm	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tổng tiền lương tăng thêm và các khoản đóng góp
						PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung	PC khu vực	PC trách nhiệm, hướng dẫn tập sự	PC Ưu đãi	PC thâm niên nghề		Tổng hệ số lương và phụ cấp có trích nộp					
A	B	C	D	I	$2=3+...+9$	3	4	5	7	8	9	$10=1+2$	$11=1+3+4$	12	$13=10*12*I_{2T}$	$14=11*12*23.5\%*12T$	$15=13+14$	
I	Khối MN, MG	287	272	874,30	469,59	16,88	3,50	27,20	3,13	296,41	122,47	1.343,89	1.017,14		4.515.460	803.136	5.318.597	
1	MN Thanh An	17	14	35,46	18,18	0,8	0,00	1,4	0,1	13,03	2,825	53,64	39,10	280	180.237	30.872	211.109	
2	MN Cần Thạnh	37	36	130,42	74,62	1,8	0,44	3,6	0,2	45,73	22,892	205,03	155,50	280	688.908	122.785	811.693	
3	MN Cần Thạnh 2	21	19	67,39	35,54	1,0	0,89	1,9	0,2	21,33	10,253	102,9	79,53	280	345.848	62.799	408.647	
4	MN Long Hòa	26	24	69,44	35,56	1,5	0,00	2,4	0,2	23,66	7,860	104,99	78,75	280	352.780	62.179	414.958	
5	MN Đồng Tranh	17	17	45,24	22,19	1,2	0,00	1,7	0,2	14,72	4,468	67,43	50,88	280	226.555	40.172	266.726	
6	MN Dơi Lầu	24	23	61,12	30,77	1,9	0,00	2,3	1,2	20,50	4,911	91,90	67,93	280	308.771	53.641	362.411	
7	MN Lý Nhơn	22	20	56,56	29,75	1,6	0,33	2,0	0,4	19,13	6,350	86,3	64,84	280	290.005	51.197	341.202	
8	MN An Thới Đông	26	25	84,43	45,93	1,8	0,70	2,5	0,2	28,12	12,663	130,36	99,59	280	438.001	78.638	516.639	
9	MN Tam Thôn Hiệp	22	20	59,11	31,46	1,4	0,44	2,0	0,2	19,73	7,649	90,57	68,60	280	304.298	54.166	358.464	
10	MN Bình Khánh	52	52	188,77	104,25	2,2	0,53	5,2	0,2	65,26	30,865	293,02	222,36	280	984.552	175.577	1.160.129	
11	MN Bình An	23	22	76,36	41,35	1,8	0,17	2,2	0,2	25,21	11,733	117,7	90,06	280	395.506	71.111	466.617	
II	Khối TIỂU HỌC	445	395	1.509,30	894,16	27,23	17,91	39,54	10,27	514,75	284,46	2.403,47	1.838,91		8.075.647	1.452.001	9.527.647	
1	TH Thanh An	29	23	57,73	28,96	1,3	0,33	2,3	0,9	19,55	4,599	86,69	63,97	280	291.273	50.511	341.784	
2	TH Cần Thạnh	33	29	115,56	72,08	2,2	1,65	2,9	0,4	41,01	23,974	187,64	143,33	280	630.457	113.175	743.632	
3	TH Cần Thạnh 2	29	26	107,79	66,53	1,9	1,19	2,6	0,3	36,92	23,587	174,3	134,46	280	585.723	106.169	691.892	

ST T	Họ và tên	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2020	Tổng số đổi tượng hưởng lương có mặt đến 01/12/20 20	Hệ số lương	Tổng các khoản PC	Trong đó						Tổng hệ số lương và phụ cấp	Trong đó	Tiền lương tăng thêm 280 ngàn đồng	Tiền lương tăng thêm	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tổng tiền lương tăng thêm và các khoản đóng góp
						PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung	PC khu vực	PC trách nhiệm, hướng dẫn tập sự	PC Ưu đãi	PC thâm niên nghề						
A	B	C	D	I	2=3+...+9	3	4	5	7	8	9	10=1+2	11=1+3+4	12	13=10*12*1 2T	14=11*12*23 .5%*12T	15=13+14
4	TH Hòa Hiệp	21	20	71,62	42,04	1,4	1,02	2,0	0,3	24,24	13,109	113,66	87,10	280	381.904	68.774	450.678
5	TH Long Thạnh	21	20	82,50	47,81	1,4	1,67	2,0	0,4	26,30	16,114	130,30	101,64	280	437.824	80.252	518.076
6	TH Đồng Hòa	21	20	71,59	37,05	1,3	1,16	2,0	0,4	21,91	10,336	108,63	84,37	280	365.008	66.619	431.627
7	TH Dơi Lầu	22	20	70,86	37,89	1,4	0,20	2,0	0,6	21,98	11,720	108,8	84,13	280	365.401	66.433	431.834
8	TH Vàm Sát	16	15	51,20	27,73	1,4	0,40	1,5	0,2	16,83	7,474	78,93	60,42	280	265.217	47.707	312.924
9	TH Lý Nhơn	21	21	77,37	47,24	1,3	0,91	2,1	0,6	26,70	15,688	124,61	95,23	280	418.678	75.190	493.868
10	TH An Thới Đông	34	32	126,38	76,89	2,3	1,43	3,2	0,3	43,45	26,211	203,27	156,32	280	682.978	123.434	806.412
11	TH An Nghĩa	23	21	73,26	39,20	1,5	0,00	2,1	0,4	23,66	11,607	112,5	86,33	280	377.856	68.167	446.022
12	TH Tam Thôn Hiệp	32	27	106,98	62,43	1,7	0,46	2,7	0,4	35,97	21,242	169,42	130,42	280	569.236	102.982	672.218
13	TH Bình Thạnh	15	13	52,02	28,54	1,2	0,57	1,3	0,3	15,66	9,562	80,57	63,30	280	270.702	49.984	320.686
14	TH Bình Phước	32	28	115,94	68,97	2,1	1,57	2,8	0,4	37,95	24,162	184,91	143,77	280	621.301	113.521	734.822
15	TH Bình Khánh	52	46	198,18	120,71	2,9	3,64	4,6	0,7	66,75	42,168	318,9	246,87	280	1.071.463	194.926	1.266.389
16	TH Bình Mỹ	21	19	75,73	46,67	1,3	1,41	1,9	0,3	25,29	16,486	122,40	94,94	280	411.255	74.962	486.217
17	CB Cần Thạnh	23	16	54,58	43,45	1,0	0,30	1,6	3,6	30,57	6,421	98,03	62,30	280	329.371	49.194	378.565
III	KHỐI THCS	302	282	1.109,11	560,13	14,06	6,11	28,17	2,54	317,66	191,59	1.669,24	1.320,87		5.608.654	1.042.959	6.651.613
1	THCS Cần Thạnh	45	43	171,55	91,24	2,2	1,42	4,3	0,3	50,98	32,057	262,8	207,23	280	882.981	163.627	1.046.608
2	THCS Long Hòa	43	37	142,83	74,15	1,9	0,74	3,7	0,3	42,38	25,134	216,98	170,61	280	729.036	134.715	863.751
3	THCS Dơi Lầu	27	25	85,45	39,13	1,3	0,09	2,5	0,4	23,10	11,691	124,58	98,55	280	418.586	77.815	496.402
4	THCS Lý Nhơn	28	23	85,74	41,33	1,6	0,00	2,3	0,3	24,08	13,065	127,07	100,40	280	426.945	79.276	506.221
5	THCS A .Thới Đông	48	47	181,71	92,49	2,2	1,11	4,7	0,4	52,02	32,060	274,2	217,11	280	921.294	171.434	1.092.728

ST T	Họ và tên	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2020	Tổng số đối tượng hưởng có mặt đến 01/12/20 20	Hệ số lương	Tổng các khoản PC	Trong đó						Trong đó		Tiền lương tăng thêm 280 ngàn đồng	Tiền lương tăng thêm 2T	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCB	Tổng tiền lương tăng thêm và các khoản đóng góp
						PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung	PC khu vực	PC trách nhiệm, hướng dẫn tập sự	PC Ưu đãi	PC thâm niên nghề	Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tổng hệ số lương và phụ cấp có trích nộp				
A	B	C	D	I	$2=3+...+9$	3	4	5	7	8	9	$10=1+2$	$11=1+3+4$	12	$13=10*12*1$ 2T	$14=11*12*23$.5%*12T	$15=13+14$
6	THCS T. Thôn Hiệp	36	36	138,09	63,89	1,8	0,73	3,6	0,3	37,45	20,045	201,98	160,66	280	678,665	126,860	805,524
7	THCS Bình Khánh	75	72	303,75	157,91	3,0	2,03	7,2	0,5	87,66	57,534	461,65	366,30	280	1.551.147	289,232	1.840.379
IV	Khối GD khác	9	6	25,22	11,56	0,70	1,11	0,57	0,22	5,70	3,26	36,78	30,29		123.564	23.915	147.479
1	Trường BDGD	9	6	25,22	11,56	0,7	1,11	0,6	0,2	5,70	3,260	36,8	30,29	280	123.564	23.915	147.479
Tổng cộng		1.043	955	3.517,93	1.935,44	58,87	28,63	95,48	16,16	1.134,52	601,78	5.453,37	4.207,21		18.323.326	3.322.011	21.645.337

